

CHƯƠNG III

ĐỜI TU PHÁT XUẤT THEO DÒNG LỊCH SỬ

TỪ THẾ KỶ THỨ I ĐẾN THẾ KỶ THỨ III: NHỮNG CHỨNG NHÂN BẰNG CUỘC SỐNG VÀ NHỮNG CHỨNG NHÂN ĐỨC TIN

Trong mỗi giai đoạn sẽ cùng đọc lại những tóm lược bối cảnh lịch sử thế giới, và những điểm chính lịch sử Giáo hội để nhận ra đời tu phát xuất từ buổi Giáo hội sơ khai và không ngừng tiến triển thay đổi dưới muôn hình thức cho đến ngày hôm nay. Đề tài rất bao la cho nên chỉ ghi tóm tắt lại những dấu chính của bối cảnh lịch sử, và sẽ nhấn mạnh sắc thái khác biệt cho mỗi giai đoạn với một hình thức đời tu mới được khai sinh.

A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Giáo hội thời sơ khai vươn lên trong một thế giới cố định, giữa một nền văn minh La mã thời cổ đại. Giáo hội tự đặt mình vào trong một thế giới theo thánh Gioan miêu tả: người Kitô hữu đầu tiên đã chống lại thế gian, và kiên kỵ đối với mọi nền văn minh thế gian. Tác giả sách Công Vụ các tông đồ đã cảnh cáo như sau: *“Anh em hãy tránh xa thế hệ gian tà này để được cứu độ”* (2,40). Sở dĩ phải cảnh cáo vì nền văn minh La mã thời ấy quá trần tục. Con người đi tìm thú vui trần thế và hạnh phúc nhất thời. Nền văn minh La mã thời cổ đại chỉ làm cho một thiểu số người có quyền ưu tiên thụ hưởng. Một xã hội rất khó khăn cho những kẻ yếu thế như thành phần nô lệ, hoặc ngay cả đối với phụ nữ và các

trẻ em. Họ luôn luôn bị coi như những thứ yếu. Trong bối cảnh này, người Kitô hữu có hai thái độ đối với thế gian: họ tôn trọng luật lệ thiết lập và họ tha thiết chờ đợi Chúa Kitô quang lâm.

Cộng đoàn Kitô hữu quy phục cơ chế và Kitô giáo phát triển không lo sợ bị đế quốc làm khó dễ. Các Kitô hữu cùng hưởng lòng khoan dung của người La mã dành cho người Do Thái, và nhà cầm quyền La mã không thấy trong giáo thuyết Kitô giáo điều gì nguy hiểm cho đế quốc.

Trong một số thư, thánh Phêrô và thánh Phaolô giảng dạy kêu gọi các tín hữu quy phục luật lệ đã thiết lập. Trong thư thứ nhất khi nói về bốn phận người Kitô hữu trước quyền lực, thánh Phêrô viết: *"Vì Chúa, anh em hãy tuân phục mọi thể chế do loài người đặt ra: dù là vua, người nắm quyền tối cao, dù là quan, sứ giả của nhà vua để trừng phạt kẻ làm điều ác và khen thưởng người làm điều thiện..."* (1Pr 2,13-14).

Thánh Phaolô cũng không nói gì khác trong thư gửi giáo đoàn Rôma. Ngài còn nhấn mạnh quyền lực chính trị được xây dựng trên ý sáng tạo của Thiên Chúa (Rm 13,1-7). Dù quy phục, nhưng hai thánh tông đồ cũng nhấn mạnh không nên theo một cách mù quáng.

Còn về sự quang lâm, người tín hữu sơ khai quả quyết Nước trời không ở thế gian, và những cơ chế trần thế đều tạm bợ. Họ chờ đợi ngày Chúa Kitô trở lại trong vinh quang, vì vậy trật tự chính trị kinh tế trở thành thứ phụ.

➤ **Những cuộc bách hại Đạo:** Dần dần mối tương quan chấp nhận quy phục rạn nứt ngày càng rõ rệt. Biến cố làm người Kitô hữu thay đổi thái độ là những cuộc bách hại đạo bắt đầu từ năm 64 kéo dài cho đến năm 311. Những thế kỷ đầu công nguyên kéo dài từ thời các tông đồ cho đến thời đế quốc La mã được đánh dấu bằng những cuộc bách hại đạo. Trong hai thế kỷ đầu, những cuộc bách hại từng thời kỳ cũng đã đạt được mục đích nêu ra. Nhưng những cuộc bách hại đẫm máu dành cho người Kitô hữu

ở thế kỷ thứ III và thứ IV cho thấy không hiệu nghiệm như lòng mong ước của các hoàng đế La mã. Tại sao vậy? Những lời kết tội xấu xa dành cho người Kitô hữu như *“những người ngu muội thuộc thành phần xấu trong quần chúng, người Kitô hữu khinh khi danh dự và vương quyền, và kêu gọi nhau bằng anh chị em”*, nhưng lâu dài những lời kết tội lại trở thành lời ca tụng người Kitô hữu. Các hoàng đế La mã cũng chỉ ý thức về thực tại Kitô giáo dưới áp lực. Nhiều sắc luật ban hành cho đến khoảng giữa thế kỷ thứ III chỉ chủ ý làm suy yếu và làm tan rã Giáo hội. Sau cùng cuộc bách hại toàn diện được hoàng đế Diocletien ban hành tàn phá nơi phụng tự, lấy đồ vật dùng trong việc thờ phượng và sách thánh, bắt bớ giáo sĩ, bắt buộc mọi người dân dâng hy lễ cho các thần, bằng không bị tử hình hoặc gửi đi làm nô lệ các hầm mỏ.

➤ **Lạc giáo, các Thư và Kinh Kitô giáo ra đời:** Ngoài ra, khi các tông đồ khuất bóng, Giáo hội phải đương đầu với nhiều nhóm lạc giáo như thánh Gioan tông đồ đã nêu trong thư thứ nhất. Trong khi Tin mừng được phổ biến cho lương dân, nhiều vấn đề mới được đặt ra, như: nên thu nhận hay loại bỏ những yếu tố nhân loại nơi lương dân? Cần có thái độ nào, cố thủ hay cởi mở, trong khi tiếp xúc với nền văn minh Hy-La (Hy Lạp và La Tinh)? Phải xử trí làm sao với các chính quyền đang thù nghịch với đạo Chúa? Để giải quyết những vấn đề vừa nêu trên, một số học giả đã cho ra vài tập sách văn như:

1. “Didachè” (Giáo lý các Tông đồ) được soạn thảo vào khoảng năm 70 là một sưu tập các qui tắc thực hành cho cộng đoàn, và ghi lại giáo lý về luân lý đang được sử dụng.

2. Thư Banabê: Lá thư không có tên Banabê nhưng văn bản được qui cho người đồng hành cùng thánh Phaolô trong các cuộc truyền giáo. Lá thư lấy nguồn tài liệu đến từ khảo luận hai con đường cũng như đến từ sưu tập mang tên “testimonia” (những đoạn văn như lời sấm của Chúa Kitô). Chủ đề chính của lá thư muốn nói người Do Thái không xứng đáng nhận Luật Môsê, và

qua cuộc thương khó của Chúa Kitô, Luật đó được trao ban cho Kitô hữu.

3. Thư Giáo hoàng Clémentê 1 hay Clémentê thành Rôma: người đứng đầu cộng đoàn Rôma trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ I. Khi cộng đoàn tại Côrintô có vấn đề, Clémentê viết thư kêu gọi hiệp nhất theo ý muốn của Đức Kitô và các tông đồ. Lá thư Clémentê cũng mang một lời kinh phổ quát, và thấy trong đó lòng trung thành của người Kitô hữu đối với chính quyền cho dù họ đang bị bách hại.

4. Kinh Tin Kính của các Tông đồ hay tín biểu các Tông đồ: Nguồn gốc kinh đến từ Giáo Hội sơ khai tại Rôma. Kinh ngắn gọn và tóm tắt những ý chính. Nhiều tác giả cho kinh này do các Tông đồ biên soạn trước khi chia tay nhau tại Giêrusalem ra đi rao giảng Tin mừng. Truyền thuyết ẩn chứa huấn dụ như đức tin ta tuyên xưng thuộc đức tin của các Tông đồ. Cấu trúc Tín biểu được hoàn thành vào khoảng thế kỷ thứ 2 hoặc thế kỷ thứ 3 tại Rôma và được sử dụng kèm theo phép Rửa Tội.

5. Tập “Biện hộ” (Apologies) của Justin (Giustinô): nhà thần học giáo dân và triết gia Kitô giáo. Người gốc Palestine hấp thụ nền văn hóa Hy Lạp và trở thành Kitô hữu. Khoảng năm 165 bị tử đạo cùng với một số học trò.

- Các thư thánh Ignace (I Nhã) thành Antiokhia: Hiện còn lưu giữ được 7 lá thư của I Nhã. Qua đó thấy được tâm trạng của một người tử đạo, những xác tín của một tín hữu và một số bận tâm của người mục tử. Những lá thư mang lời văn đơn sơ, được viết theo lối ám chỉ sống động và cô đọng.

- Các sách chống lạc giáo của thánh Irénée (Irênê), sinh quán tại miền Tiểu Á. Thời niên thiếu sống bên Giám mục Polycarpe và các trưởng lão là những chứng nhân trực tiếp ít nhiều với các tông đồ. Sau này lên Giám mục thành Lyon, nổi tiếng với cuốn sách “chống lạc giáo” (adversus haereses) và cuốn “Trình bày và

phản bác Ngộ Đạo” (Elenchos kai anatropê tês pseudonumou gnôseôs).

Nhưng đại đa số các tín hữu chỉ biết làm chứng bằng cuộc sống của mình. Có hai bằng chứng được kể là tuyệt hảo, đó là từ vì đạo và sống độc thân vì Nước Trời.

B. NHỮNG CHỨNG NHÂN BẰNG CUỘC SỐNG: NGƯỜI KHỔ HẠNH VÀ BẬC ĐỒNG TRINH

Theo bối cảnh vừa ghi trên có những người muốn theo Chúa Kitô bằng mẫu gương cuộc sống. Họ thuộc thành phần nam nữ mang cùng một thực tại nhưng có khác nhau qua cách gọi. Vì vậy gọi các ông bậc “khổ hạnh”, các phụ nữ bậc “đồng trinh”, và gọi họ chung chung với từ “*những người sống độc thân*”. Họ lựa chọn cuộc sống xả kỷ, từ bỏ, chấp nhận đau khổ và chỗi từ sợ hãi phải đương đầu với cuộc sống tiết chế một mình. Tất cả những hy sinh đều có chỗ đứng quan trọng trong cuộc sống.

Theo gương Chúa Kitô và lời giáo huấn của các Tông đồ, ngay cuối thế kỷ thứ I, đã có nhiều người tự nguyện sống độc thân, chẳng hạn các nhóm trinh nữ tại Côrintô và Césarée. Họ được các Tông phụ như Ignace d’Antioche (I Nhã thành Antiôchia) ca ngợi. Nhưng tại sao phải sống độc thân? Không phải bất cứ đòi độc thân nào cũng tốt, tốt hay không do mục đích và động cơ thúc đẩy. Đòi độc thân Kitô giáo xuất phát từ lòng mến và nhắm tới một mối tình: Tình yêu phu thê giữa Chúa Kitô và Giáo hội (Ep 5,23-33). Người sống độc thân muốn nhân danh Giáo hội bày tỏ lòng yêu mến Chúa Kitô và muốn thuộc trọn về Ngài. Theo thánh I Nhã thành Antiôchia, con người tìm lại tính bất tử của mình qua đòi độc thân thánh hiến. Nếu trung thành với ơn thánh hiến, Kitô hữu được sánh ví với người hy sinh mạng sống vì đạo, vì đã hiến dâng bản thân làm của lễ thánh thiện đẹp lòng Thiên Chúa (Rm 12,1).

Từ thời Giáo hội sơ khai đã có những người sẵn sàng theo lý tưởng hoàn thiện phù hợp với lời Chúa Kitô mời gọi ghi trong

Tin mừng Máthêu 19,10-12: Các môn đệ thưa Người: *“Nếu làm chồng mà phải như thế đối với vợ, thì thà đừng lấy vợ còn hơn”*. Nhưng Người nói với các ông: *“Không phải ai cũng hiểu được câu nói ấy, nhưng chỉ những ai được Thiên Chúa cho hiểu mới hiểu. Quả vậy, có những người là hoạn nhân vì từ lòng mẹ sinh ra đã như thế; có những người là hoạn nhân vì bị người ta hoạn; và có những người là hoạn nhân do họ tự ý sống như thế vì Nước Trời. Ai hiểu được thì hiểu”*.

Thánh Phaolô, trong thư thứ nhất gửi giáo đoàn Côrintô cũng khuyên như vậy (1Cr 7,1.7.25-38). Những người không phân biệt phái tính mang cùng một thực tại sống. Họ hoàn toàn tự do lựa chọn cuộc sống độc thân khiết tịnh, nhưng cũng có người đã sống đời sống gia đình một thời gian và quyết định không còn tương quan giao hợp với người phối ngẫu nữa. Họ tiếp tục sống và thương nhau như anh chị em. Họ không mang y phục nào đặc biệt và cũng không có dấu chỉ đặc biệt nào khác. Họ không sống thành cộng đoàn và không bị bó buộc theo cơ chế đặc biệt nào khác ngoài môi trường gia đình với những bận rộn công việc hằng ngày như mọi người chung quanh. Hình thức khổ chế này không dễ được chấp nhận theo não trạng Do Thái, vì đi ngược lại với ơn gọi đặc biệt của dân Do Thái. Trong sách Sáng thế, Thiên Chúa đã ban truyền cho họ lệnh *“sinh sôi nảy nở”* và Lời Thiên Chúa hứa cùng Abraham cũng không đi ra ngoài mục đích trên.

Và ngay từ thuở ban đầu cho mối tương giao giữa Thiên Chúa và con người, trinh khiết được coi như cách thức triệt đế của con người diễn đạt tình yêu dành cho Thiên Chúa, và cũng là lời đáp trả tình yêu Thiên Chúa. Với Đức Giêsu, lời kêu gọi trở nên cấp bách hơn đối với những người đón nhận ân huệ, và Ngài lôi kéo các đệ tử sống khiết trinh hay khiết tịnh. Thời Đức Giêsu cũng có những nhóm mang cuộc sống tiết chế như nhóm ẩn sĩ Êtxênô ở Qumrân đã được ghi trên. Họ chối từ bậc sống hôn nhân và tin ngày tận thế sắp đến nên cần phải rút ra khỏi thế gian. Người khổ hạnh và bậc đồng trinh có cùng quan niệm đó không? Bối cảnh chờ ngày quang lâm quá quan trọng nên

ngay trong thư thứ nhất gửi giáo đoàn Côrintô, thánh Phaolô khuyên nhủ họ phải sống trạng thái trinh khiết: *“Thưa anh em, tôi xin nói với anh em điều này: thời gian chẳng còn bao lâu. Vậy từ nay những người có vợ hãy sống như không có; ai khóc lóc, hãy làm như không khóc; ai vui mừng như chẳng mừng vui; ai mua sắm, hãy làm như không có gì cả; kẻ hưởng dùng của cải đời này, hãy làm như chẳng hưởng. Vì bộ mặt thế gian này đang biến đi”* (1Cr 7,29-31).

Thánh Phaolô giải thích cuộc sống độc thân Kitô giáo làm chứng nhân trước một xã hội không hiểu họ. Bậc hôn nhân trong đoạn thư không cùng quan niệm như người Do Thái trước kia. Người độc thân sống trạng thái tự do lựa chọn hiệp thông với Thiên Chúa, và tận hiến như hình thức phản kháng xã hội La mã thời bấy giờ. Một xã hội cổ võ tự do luyện ái làm con người có chỗ đứng rất hạn hẹp.

Ngay từ thời các Tông đồ, tác giả Luca cũng đã nhắc đến bốn người con gái của phó tế Philipphê. Bốn cô ở đồng trinh và được ơn nói tiên tri (Cv 21,8-9). Bởi vậy thời đó đã có những phụ nữ sống độc thân, hoàn toàn ý thức lựa chọn cuộc sống mạc khải tự do và quyền người phụ nữ tự quyết cho lòng khao khát của xác thịt. Sống khiết tịnh là một việc làm hoàn toàn tự nguyện như đoạn Tin mừng Máthêu 19 ghi trên. Giáo hội sơ khai đã cho các trinh nữ chỗ đứng đặc biệt trong các cuộc hội họp. Trước khi các cuộc bách hại đạo của đế quốc La mã chấm dứt, khắp đế quốc đã thấy xuất hiện trong giới Kitô giáo lòng khao khát dâng trọn cuộc đời cho Chúa qua việc tử đạo, việc giữ mình đồng trinh. Và ngay những thế kỷ đầu các giáo phụ cũng khuyến dụ các tín hữu vào con đường khổ hạnh với một tình yêu triệt để.

Linh đạo đồng trinh từ thế kỷ I đến thế kỷ III

Đồng trinh thánh hiến đến từ hậu quả lòng ao ước muốn trở nên giống Đức Giêsu. Người được sinh ra từ một trinh nữ và sống giữ mình đồng trinh như biểu hiện trước bằng hành động cuộc hy tế trọn vẹn. Điều đó diễn đạt tình yêu tuyệt đối và không cần biện minh. Mục đích sống trinh khiết để đi vào hiệp nhất với

Ngôi Lời Thiên Chúa được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau cho một thực tại căn bản:

- Theo gương Đức Giêsu để hiệp nhất với Ngài, sống như Ngài đã sống khi còn ở thế gian (tác giả mang tên Pseudo-Clément de Rome (Ngụy Clémentê thành Rôma), *Epistulae ad Virgines* “thư cho các trinh nữ”).

- Làm vui lòng Thiên Chúa, sống với Người và ở trong sự hiện diện của Người; nếm sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa Cha và Thiên Chúa Con (Công vụ Phaolô).

- Sống vượt những luật lệ và bổn phận trong Vương quốc Tình yêu hầu cho linh hồn không còn là “đầy tớ vô dụng” nhưng đầy tớ của tình yêu, như hiền thê Chúa Kitô (Origiênê).

- Sống trên cao, con mắt tâm hồn luôn luôn hướng về trời (Méthode d'Olympe, Banquet des dix Vierges).

- Người khổ hạnh và bậc đồng trinh không lập gia đình không vì ý chí sống cô độc nhưng họ không còn đơn độc nữa: Thiên Chúa ngự trị trong tâm hồn và hiệp nhất với họ muôn đời: “Nước trời giống như tiệc cưới...” (Mt 22,2). Và thánh Phaolô cho biết lý do căn bản của người đồng trinh là để trao ban hoàn toàn tình yêu cho Thiên Chúa và không chia sẻ cho ai khác. Ý tưởng được các giáo phụ lấy lại và sớm khai triển vì các nhà khổ hạnh và các bậc đồng trinh cũng rất sớm mang cuộc sống hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa. Ngoài ra cũng còn một lý do cánh chung: bậc đồng trinh thánh hiến như lời loan báo sứ ngôn cho cuộc sống vĩnh hằng.

Cuộc sống bậc đồng trinh và nhà khổ hạnh gắn bó mật thiết với phép Rửa tội. Trong Giáo hội Đông phương miền Syrie có xu hướng gắn liền phép Rửa và sự từ bỏ cuộc sống hôn nhân. Vì thế trong lịch sử Giáo hội, có xuất hiện nghi thức khi làm phép Rửa người ta trao cho đứa bé gái triều thiên đồng trinh.

Những văn bản giáo phụ cho thấy đã mức rất nhiều tư tưởng đến từ Kinh Thánh, để thật sự trở nên như một linh đạo cho cuộc sống Kitô hữu.

Bước sang thế kỷ thứ III, vấn đề lựa chọn con đường khổ hạnh và khiết tịnh được nói đến rất nhiều. Một thể loại văn chương ca tụng việc giữ mình đồng trinh xuất hiện qua ngòi bút các giáo phụ như Tertullien (Tertullianô), Cyprien (Cyprianô) và Origène (Origênê) ... *“Tất cả đều chung lời chứng: sự đồng trinh là dấu chỉ thân phận mới mà Ngôi Lời nhập thể để cho nhân loại được sống. Một kỷ nguyên mới mang lại cho loài người những điều tốt của Nước Trời như cuộc sống, sự sống lại và những hôn lễ. Họ giúp chúng ta tái khám phá cái nhiệt tình thân phận mà họ sống, hầu làm cho người cùng thời có thể chấp nhận hình thái nếp sống mà ban đầu như thể lạ thường”*. Đặc biệt, giáo thuyết của Origênê²⁶ về bậc đồng trinh ghi dấu sâu thẳm trong đời đan tu nguyên thủy, có thể tóm như sau:

1. Đức Giêsu như mẫu gương chính, và kể đến có Đức Maria. Origênê nhà thần học đầu tiên giảng về sự trinh khiết của Đức Maria sau khi sinh nở. Đức Maria như trinh nữ đầu tiên trong phái nữ, như Đức Giêsu cho bên phái nam.

2. Nguồn gốc ý tưởng sự đồng trinh như hôn lễ của Đức Giêsu với Giáo hội. Hôn nhân Kitô giáo trở nên biểu tượng thực hiện trong xác thịt. Cuộc hôn lễ của Ngôi Lời với linh hồn hoàn thành một cách thiêng liêng cho người Kitô hữu tìm kiếm Thiên Chúa. Hiệp nhất giữa linh hồn với Ngôi Lời được thực hiện mạnh mẽ hơn trong sự trinh khiết. Thật thế, trinh khiết cao trọng hơn hôn nhân, vì nói lên hôn lễ của Chúa Kitô với Giáo hội. Sự trinh khiết của Giáo hội được thể hiện qua khiết tịnh hoàn toàn của một số phần tử thuộc Giáo hội.

²⁶ H. Crouzel, *Théologie de la Vie monastique*, Chapitre 1: Origène Précurseur du monachisme. Aubier 1961. Origène là một nhà thần học thời các giáo phụ, sinh vào năm 185 tại thành Alexandria và qua đời năm 253 tại thành Tyr.

3. Trinh khiết theo bản chất trao đổi ân huệ giữa Thiên Chúa và loài người. Giữa Thiên Chúa và người đồng trinh có một ân huệ hỗ tương:

- Ân huệ Thiên Chúa cho con người: Một ân sủng đến từ Thiên Chúa và Thiên Chúa giữ sự trinh khiết trong tâm hồn, vì thế cần cầu nguyện để giữ gìn nó. Ân sủng đó đến từ Thiên Chúa Ba ngôi: Thiên Chúa Cha gìn giữ, Thiên Chúa Con thực hiện, cắt xén đi những đam mê với lưới gươm của Người, và như ơn đặc sủng kết thành sự tham dự vào Chúa Thánh thần.

- Ân huệ con người cho Thiên Chúa: Một hy sinh trao ban bởi linh hồn cho Thiên Chúa trong ngôi đền thân xác. Đó là ân huệ hoàn hảo nhất sau sự tử đạo. Nguồn gốc đến từ bác ái, vì ta giữ sự trinh khiết từ tình yêu, đặt Thiên Chúa lên trên hết mọi sự. Khi trao cho Thiên Chúa toàn thân, chúng ta bắt chước Thiên Chúa cho đi tất cả.

4. Điều kiện. Ân huệ này biểu lộ qua khổ chế. Cầu nguyện và khổ chế rất cần thiết cho khiết tịnh, bao gồm những yếu tố của hy sinh và trong ngôi đền thân xác, linh hồn trao ban cho Thiên Chúa.

Nhưng khiết tịnh chỉ có giá trị gắn liền với các nhân đức, nhất là đức tin và khiêm nhường. Khiết tịnh thân xác có mục đích cho khiết tịnh linh hồn. Khiết tịnh tâm hồn còn quan trọng hơn nữa, nên cần bảo vệ con tim trước những tưởng tượng ô uế vì tội lỗi tư tưởng trao ban linh hồn cho người tình ngoại tình là Satan.

5. Hiệu quả. Origiênê có một tư tưởng độc đáo cho khiết tịnh đưa ta giống những trẻ thơ thuộc Nước Trời, gần với đạo đức trẻ thơ thiêng liêng. Theo nghĩa đó, nó kéo dài cuộc sống nơi thiên đàng của Adam và Eva trước khi họ biết hôn nhân, vì trước đó họ như trẻ thơ được tái tạo bởi Thiên Chúa. Thêm nữa, khiết tịnh báo trước tình trạng cánh chung của sự sống lại, vì những gì cản

trở dưới trần thế cho sự hoàn thiện hôn lễ giữa linh hồn và Ngôi Lời là xác thịt và tội lỗi.

Với tình trạng hiện tại, khiết tịnh cho tự do để phục vụ Thiên Chúa. Nổi theo tư tưởng của thánh Phaolô, Origiênê đối chọi sự nô lệ của hôn nhân với tự do của người trinh nữ. Khiết tịnh được gọi hứng bởi tình yêu thiêng liêng của Thiên Chúa và giải thoát con người để có thể hoàn toàn phục vụ Thiên Chúa.

Khiết tịnh mang những hoa quả trong tâm hồn, làm phong phú như đã thực hiện nơi Đức Maria. Ngài đã sinh Đức Giêsu ra từ trong tâm hồn.

Ngoài ra, trong văn bản các giáo phụ thường đặt giá trị sự đồng trinh đi theo chủ đề huyền nhiệm. Một số từ mới xuất hiện chỉ định các bậc đồng trinh như *“Virgines sanctae”* (bậc đồng trinh thánh thiện); *“sponsae Christi”* (hiên thê của Chúa Kitô); *“Virgines Christo maritatae”* (bậc đồng trinh kết hợp với Chúa Kitô); *“Ancillae Dei”* (tôi tá Thiên Chúa). Các giáo phụ cũng không quên huấn dụ phải kết ước dù thể thức như thế tạm bợ. Từ trước cho đến thế kỷ thứ II, họ không bị ràng buộc vào một lời hứa rõ ràng nào, nhưng từ khi các giáo phụ lên tiếng huấn dụ họ bắt đầu khẩn sống khiết tịnh và hứa cùng Thiên Chúa giữ đồng trinh vĩnh viễn. Giáo phụ Cyprianô gọi việc dẫn thân này *“Continae propositum gloriosum”* (dự án vinh quang về tiết chế). Lời khẩn cùng lúc cho họ quy chế xã hội công cộng trong Giáo hội. Dù bám sâu vào việc suy niệm Kinh Thánh nhưng họ còn phải diễn tả qua lòng chia sẻ với kẻ nghèo và bệnh nhân. Họ không chỉ sống tiết chế nhưng còn được kêu gọi thực hành khó nghèo, chia sẻ tiền của cho người nghèo, thăm viếng bệnh nhân, tham gia vào đời sống Giáo hội cùng cố đức tin anh em trong lúc đạo giáo bị bách hại.

Các giáo phụ như Clémentê thành Rôma, I Nhã thành Antiôchia, Hermas, Justin (Giustinô) cho biết tình trạng các nhà khổ hạnh và các bậc đồng trinh. Giáo hội giúp đỡ họ sống, nên cũng kiểm soát lòng trung thành và mời họ làm việc mục vụ. Có nhiều người chọn lựa đi vào cuộc sống đó và đồng hóa cuộc

sống theo Tin mừng vào sự khó nghèo, độc thân, xa lánh trần thế cho dù vẫn sống trong thế gian, nhưng họ không áp đặt lên kẻ khác và coi sự khiêm nhường bảo đảm cho sự khôn ngoan. Nhóm này có nhiều cách thế sống, và vì thế cũng có những sai lạc xuất hiện:

- Những người chế dục (enocrates hay tempérants) áp đặt cuộc sống cho cộng đoàn Kitô hữu. Họ không uống rượu hay những thức uống dậy men và thuộc thành phần những người chỉ ăn rau cỏ, không giao hợp và chống lại hôn nhân.

- Ngoài ra, mối tương quan giữa nhà khổ hạnh và bậc đồng trinh cũng rất khăng khít, và tìm về sống tiết chế dưới một mái nhà. Điều này cũng không thể nào tránh khỏi những hiểm nguy. Giáo hội nhanh chóng can thiệp... (Pseudo-Clément de Rome (Ngụy-Clémentê thành Rôma), *Epistulae ad Virgines* “thư cho các trinh nữ”).

Trong bối cảnh lịch sử khó khăn, lối sống của người khổ hạnh và bậc đồng trinh ít được người đời thấu hiểu. Họ cần mang tinh thần hy sinh như các vị tử đạo, nhưng không phải trả bằng giá máu nhưng bằng tinh thần. Sống đồng trinh tự nó không là mục đích, nhưng như một phương cách thánh hiến, và cùng lúc loan báo trước cuộc sống sau phục sinh. Người đồng trinh được thánh hiến, hiến dâng cho Thiên Chúa để sống sự hiệp nhất hoàn hảo, triệt để với Thiên Chúa.

Phong trào tiết chế sống ẩn tu trong ba thế kỷ đầu công nguyên rất thành công trong thế giới Kitô giáo, và sửa soạn khai sinh ra đời đan tu.

C. NHỮNG NHÂN CHỨNG ĐỨC TIN: CÁC VỊ TỬ ĐẠO

Người Kitô hữu thời sơ khai sống trong bối cảnh bị bách hại cho nên có người tử vì đạo trở thành lẽ đương nhiên. Có tất cả bao nhiêu vị tử đạo dưới thời đế quốc La mã? Cho đến thế kỷ thứ XVI, người ta thường cho con số tử vài ngàn người lên tới một

triệu người. Các sử gia ngày nay ước chừng khoảng từ năm đến mười ngàn người chịu tử đạo.

1. Thế nào được coi là tử đạo?

Từ “*tử đạo*” dịch ra từ tiếng Hy Lạp “*martus*” có nghĩa người đã thấy và nghe biết một điều gì đó, và được mời ra trước pháp luật làm chứng. Theo dòng đời biến chuyển, từ *martus* cuối cùng dùng chỉ định người hiến cuộc đời sống trung thành theo Chúa Giêsu Kitô. Ý nghĩa đã có trong sách Khải huyền theo thánh Gioan. Cuốn sách được tác giả soạn vào cuối thế kỷ thứ I hầu nâng đỡ người Kitô hữu đang còn sống trong giai đoạn khó khăn. Chúa Kitô như nhân chứng trung thành vì Ngài đã đi trọn đường thánh giá (Kh 1,5; 3,14). Ông Antipas cũng được gọi là “*chứng nhân (martus) trung thành [của Thiên Chúa] ông đã bị giết trong thành của các người, nơi Satan ở*” (2,13). Mối liên hệ giữa cái chết và sự chứng nhận trong đoạn văn Khải huyền ghi trên không thể chối cãi. Ông Antipas và những người khác (6,9; 17,6; 20,4) đều bị giết vì dám làm chứng nhân cho Chúa Kitô phục sinh. Người Kitô hữu phải hiểu cũng có thể được kêu gọi làm chứng cho Chúa Kitô. Từ đó “*martus*” mang nghĩa kỹ thuật với đề tài hiến sinh nói về ai đó dám chết vì đức tin. Vị tử đạo không chỉ là nhân chứng nhưng còn tuyên xưng đức tin bằng cái chết.

Trong khi thiếu số Kitô hữu chạy theo các thuyết của lương dân hoặc đầu hàng trước những quyến rũ trần thế, thì đại đa số luôn chứng tỏ lòng trung thành với Chúa Kitô. Sự trung thành được diễn tả bằng việc hy sinh mạng sống. Suốt 300 năm Giáo hội đã trải qua những cơn cấm cách ác liệt và đẫm máu. Gương anh dũng của một số anh hùng tử đạo đã thấp sáng lên ước nguyện hy sinh nơi các Kitô hữu. Nhưng để xứng đáng đón nhận phúc cao quý ấy, các Kitô hữu chấp nhận một cuộc tử đạo triền miên trong đời sống thường nhật. Từ đó, họ khám phá ra một cuộc hy sinh khác, tuy không đổ máu, nhưng không kém phần đau thương.

2. Những tài liệu quan trọng về tử đạo thời Giáo hội sơ khai

Tài liệu liên quan đến các vị tử đạo thời Giáo hội sơ khai đến từ nhiều nguồn gốc.

- Từ Rôma có thư thánh Clémentê gửi giáo đoàn Côrintô. Clémentê thành Rôma nổi tiếng trong Giáo hội thời Cổ đại. Ông Hégésippe ở tại Rôma dưới triều Giám mục Anicet (155-156) có nói tới một lá thư của ông Clémentê viết gửi giáo đoàn Côrintô trong cuộc bách hại đạo dưới thời hoàng đế Domitien (khoảng năm 96). Vào năm 170, Giám mục thành Côrintô cho đọc lá thư trong phụng vụ ở giáo phận Côrintô. Theo giáo phụ Irênê, sau các tông đồ Giáo hội Rôma kế tiếp có các Giám mục Linus, Anaclet, Clémentê, người còn biết trực tiếp các tông đồ. Clémentê viết lá thư từ Rôma gửi cho giáo đoàn Côrintô để đem lại bình an sau một cuộc nổi dậy nội bộ.

- Khoảng năm 177 có thư Giáo hội đến từ thành Vienne và Lyon, một trong những trang sử đẹp nhất của Giáo hội, lá thư trở thành viên ngọc về hành vi tử đạo. Trình thuật được biên soạn sau biến cố với những chứng nhân thấy tận mắt, và được lưu giữ gần như trọn vẹn bởi giáo phụ Eusêbiô. Lá thư gửi cho các Giáo hội miền Tiểu Á thường gán cho giáo phụ Irênê. Một lá thư quý báu vì qua đó biết được Giáo hội tại thành Lyon.

- Lục địa Phi châu cũng đi vào lịch sử đẫm máu của Giáo hội với “*Văn kiện các vị tử đạo Scillitains*” (*Actes des martyrs Scillitains*). Thiên Chúa giáo có mặt tại lục địa Phi châu vào khoảng năm 170-180. “*Văn kiện các vị tử đạo Scillitains*” coi như một bản báo cáo cô đọng vụ kiện một vài Kitô hữu và kết án họ tử hình. Ông Vigellius Saturninus, thái thú Phi châu đầu tiên bách hại Kitô hữu tại lục địa. Ngày 17 tháng 7 năm 180, ông kết án một số người dân vùng Scilli hay Scillium. Những người thuộc hàng giai cấp nhỏ bé. Nội dung cuộc tranh luận trong vụ kiện có nhiều điểm đáng ghi cho thấy lý do kết án vì những người này từ chối không theo ý dân ngoại cũng như phụng tự do hoàng đế áp đặt. Vị thái thú sẵn sàng tha chết nếu như những người bị kết án

bằng lòng trở về với hoàng đế. Các Kitô hữu không nói đến lời đề nghị của quan thái thú và trả lời họ không có làm điều gì phải đáng trách, và họ chỉ bị kết án vì là Kitô hữu. “Văn kiện các vị tử đạo Scillitains” thật ra cũng giống như nhiều văn kiện khác viết về những vụ kiện, nhưng ở đây cái mới đến từ mục đích của tác giả, vì thế có thể coi như một loại thể văn mới. Văn kiện giúp giữ trong cộng đoàn sự ngưỡng mộ và nhớ lại những người đã qua đời vì họ đã giữ vững đức tin. Trong văn bản cũng đưa ra lời huấn dụ cho cộng đoàn sống như những vị tử đạo. Từ đó có thể nói khai sinh ra linh đạo tử đạo.

Những tài liệu đến từ nhiều chân trời khác nhau nói lên ý các cộng đoàn Kitô hữu khắp nơi bắt đầu ý thức tầm quan trọng về vấn đề những người chết vì đức tin. Giáo phụ Tertullianô từ Phi châu khơi mào suy tư tóm gọn trong thể thức: *“Chúa Kitô hiện diện trong vị tử đạo (Christus in martyre est) và máu người Kitô hữu là hạt giống (Semen est sanguis christianorum)”*. Thánh Clémentê từ thành Alexandrie huấn dụ trong cuốn sách thứ IV của bộ Stromates, người tử đạo dâng hiến đời sống Kitô hữu cao quý nhất: *“Nếu như sau khi tuyên xưng lòng tin trình khiết của mình, người hoàn thiện thành tử đạo vì tình yêu Thiên Chúa, thì họ đạt đến phẩm tước cao trọng nhất đã được đề nghị cho loài người. Và không phải trong da thịt họ ghi dấu ấn trọn hảo tại vì họ chỉ mang tước hiệu này sau khi chết”* (IV,21). Giáo phụ Origiênê mang chiều kích Giáo hội đến cho người tử đạo. Họ hy sinh như Chúa Kitô và được tham dự vào sự cứu chuộc của Thiên Chúa: *“Cũng như chúng ta được mua lại bằng máu quý giá của Đức Giêsu, cho nên cũng bằng máu quý giá của các vị tử đạo thì muôn người được chuộc lại”*. Những chứng từ vừa kể cho biết Giáo hội ý thức phẩm giá người tử đạo, và đó là thân phận hiển nhiên cho cuộc sống Kitô giáo.

Tử đạo như hình thức cao trọng của sự thánh thiện Kitô giáo. Một chiến thắng trên Satan, và người tử đạo biểu hiện sự thương khó và sự sống lại của Đức Giêsu. Họ thật sự “theo chân Chúa Kitô”, và chịu tử đạo trở thành môn đệ đích thực (I Nhã thành

Antiôkhia). Trong linh đạo tử đạo, còn có dạng thức cứu độ trao ban cuộc sống của mình cho người anh em. Người tử đạo muốn theo mẫu gương bác ái, bắt chước Chúa Kitô đau khổ và trở nên những lực sĩ của Chúa Kitô.

Trong suốt giai đoạn này, không thấy có một nếp sống tu trì thiết chế như ngày hôm nay. Người Kitô hữu thời sơ khai không có ý định xây dựng điều gì có thể kéo dài tồn tại mãi mãi, vì họ sống mong chờ ngày Chúa Kitô trở lại. Trong cộng đoàn đã có những người sống với thái độ làm chứng gắn bó vào Chúa Kitô. Những người khổ hạnh, những bậc đồng trình hay những vị tử đạo mang mỗi người mỗi vẻ khác nhau, nhưng họ đều giống nhau muốn giữ lòng chung thủy với Chúa Kitô. Họ chối từ nên văn minh tôn thờ ngẫu tượng dưới muôn vàn hình thức.